

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				

1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.057.222.000		
I	Nguồn ngân sách trong nước		1.057.222.000		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		1.057.222.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		1.048.798.000		
	- Mục: 6000		518.008.000		
	+ Tiểu mục 6001		518.008.000		
	- Mục: 6050		24.840.500		
	+ Tiểu mục 6051		24.840.500		
	- Mục: 6100		318.473.500		
	+ Tiểu mục 6101		14.040.000		
	+ Tiểu mục 6102		77.220.000		
	+ Tiểu mục 6107		-		
	+ Tiểu mục 6149		-		
	+ Tiểu mục 6112		165.282.000		
	+ Tiểu mục 6113		2.808.000		
	+ Tiểu mục 6115		59.123.500		
	- Mục: 6250		11.000.000		
	+ Tiểu mục 6253		-		
	+ Tiểu mục 6299		11.000.000		
	- Mục: 6300		132.441.000		
	+ Tiểu mục 6301		107.801.000		
	+ Tiểu mục 6302		18.480.000		
	+ Tiểu mục 6304		6.160.000		
	- Mục: 6500		4.961.000		
	+ Tiểu mục 6501		4.961.000		
	+ Tiểu mục 6502		-		
	+ Tiểu mục 6505		-		
	- Mục: 6550		14.086.000		
	+ Tiểu mục 6551		3.116.000		
	+ Tiểu mục 6552		6.800.000		
	+ Tiểu mục 6599		4.170.000		
	- Mục: 6600		2.060.000		
	+ Tiểu mục 6605		1.560.000		

	+ Tiêu mục 6649		500.000		
	- Mục: 6650		-		
	+ Tiêu mục 6699		-		
	- Mục: 6700		6.600.000		
	+ Tiêu mục 6701		600.000		
	+ Tiêu mục 6702		1.200.000		
	+ Tiêu mục 6703		1.800.000		
	+ Tiêu mục 6704		3.000.000		
	- Mục: 6750		2.800.000		
	+ Tiêu mục 6758		2.800.000		
	- Mục: 6900		4.199.000		
	+ Tiêu mục 6907				
	+ Tiêu mục 6912		2.560.000		
	+ Tiêu mục 6913		1.639.000		
	+ Tiêu mục 6921				
	- Mục: 6950				
	+ Tiêu mục 6949				
	- Mục: 7000		3.379.000		
	+ Tiêu mục 7001				
	+ Tiêu mục 7004				
	+ Tiêu mục 7012				
	+ Tiêu mục 7049		3.379.000		
	- Mục: 7050		5.000.000		
	+ Tiêu mục 7053		5.000.000		
	- Mục: 7750		950.000		
	+ Tiêu mục 7799		950.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		8.424.000		
	- Mục: 7850		8.424.000		
	+ Tiêu mục 7854		8.424.000		

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Hoài Cẩm

